

PHỤ LỤC 1
SỐ LƯỢNG NGƯỜI ỨNG CỬ ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI, TỶ LỆ, CƠ CẤU, THÀNH PHẦN, TRÌNH ĐỘ NGƯỜI ỨNG CỬ ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI KHÓA XVI SAU HỘI NGHỊ HIỆP THƯƠNG LẦN THỨ BA
(Kèm theo Báo cáo số 54/BC-UBBC ngày 13/02/2026 của Ủy ban bầu cử tỉnh Sơn La)

STT	Đơn vị hành chính	Số lượng đại biểu trung ương (người)	Số lượng người ứng cử đại biểu Quốc hội tại địa phương (người)	Tổng số được giới thiệu ứng cử (Địa phương giới thiệu) (người)	Số lượng tự ứng cử (người)	Số lượng hồ sơ nhận được (Địa phương, gồm cả hồ sơ tự ứng cử) (hồ sơ)	Tự ứng cử		Nữ		Ngoài Đảng		ĐB trẻ tuổi (dưới 40 tuổi)		Dân tộc thiểu số		Tôn giáo		Tái cử		Trên Đại học		Đại học		Dưới Đại học	
							Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
1	2	3	4	5	6	7	8	9=8/7*100	10	11=10/7*100	12	13=12/7*100	14	15=14/7*100	16	17=16/7*100	18	19=18/7*100	20	21=20/7*100	22	23=22/7*100	24	25=24/7*100	26	27=26/7*100
1	Tỉnh Sơn La	3	6	12	0	12	0	0,00	4	33,33	1	8,33	5	41,67	10	83,33	0	0,00	1	8,33	2	16,67	9	75,00	1	8,33

PHỤ LỤC 2

SỐ LƯỢNG NGƯỜI ỨNG CỬ ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI, TỶ LỆ, CƠ CẤU, THÀNH PHẦN, TRÌNH ĐỘ NGƯỜI ỨNG CỬ ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SAU HỘI NGHỊ HIỆP THƯƠNG LẦN THỨ BA

(Kèm theo Báo cáo số 54/BC-UBBC ngày 13/02/2026 của Ủy ban bầu cử tỉnh Sơn La)

STT	Đơn vị hành chính	Số lượng đại biểu được bầu (người)	Số lượng người tự ứng cử (người)	Tỷ lệ cơ cấu thành phần, trình độ người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh																			
				Tự ứng cử		Nữ		Ngoài Đảng		ĐB trẻ tuổi (dưới 40 tuổi)		Dân tộc thiểu số		Tôn giáo		Tái cử		Trên Đại học		Đại học		Dưới Đại học	
				Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
1	2	3	4	5	6=5/4*100	7	8=7/4*100	9	10=9/4*100	11	12=11/4*100	13	14=13/4*100	15	16=15/4*100	17	18=17/4*100	19	20=19/4*100	21	22=21/4*100	23	24=23/4*100
1	Tỉnh Sơn La	55	94	0	0,00	36	38,30	14	14,89	35	37,23	60	63,83	0	0,00	25	26,60	45	47,87	42	44,68	7	7,45

PHỤ LỤC 3

SỐ LƯỢNG NGƯỜI ỨNG CỬ ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI, TỶ LỆ, CƠ CẤU, THÀNH PHẦN, TRÌNH ĐỘ NGƯỜI ỨNG CỬ ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CẤP XÃ SAU HIỆP THƯƠNG LẦN THỨ BA

(Kèm theo Báo cáo số 54/BC-UBBC ngày 13/02/2026 của Ủy ban bầu cử tỉnh Sơn La)

STT	Đơn vị hành chính	Số lượng đại biểu được bầu (người)	Số lượng, cơ cấu, thành phần, trình độ người ứng cử đại biểu hội đồng nhân dân cấp xã (sau Hội nghị hiệp thương lần thứ ba)																					
			Số lượng người ứng cử theo danh sách chính thức những người ứng cử sau hiệp thương lần 3		Tự ứng cử		Nữ		Ngoài Đảng		ĐB trẻ tuổi (dưới 40 tuổi)		Dân tộc thiểu số		Tôn giáo		Tái cử		Trên Đại học		Đại học		Dưới Đại học	
			Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
1	2	3	4	5	6=5/4*100	7	8=7/4*100	9	10=9/4*100	11	12=11/4*100	13	14=13/4*100	15	16=15/4*100	17	18=17/4*100	19	20=19/4*100	21	22=21/4*100	23	24=23/4*100	
1	Tỉnh Sơn La	1619	2719	1	0,04	1037	38,14	403	14,82	1211	44,54	2026	74,51	6	0,22	991	36,45	337	12,39	1487	54,69	895	32,92	